

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀ BÌNH
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/ HNGĐ-ST

Ngày: 10-01-2022

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ BÌNH, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Xuyên

Các hội thẩm nhân dân:

1/- Ông Huỳnh Tài Em

2/- Ông Tô Hùng Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Dư - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Văn Hữu Tuấn- kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2021/QĐXX-ST ngày 16 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện Hòa B, tỉnh Bạc Liêu

2. Bị đơn: Chị Phan Thị U, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện Hòa B, tỉnh Bạc Liêu

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 10 năm 2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Phan Thị U xây dựng hôn nhân gia đình vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống anh và chị U có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Văn D, sinh năm 1995. Hiện con chung giữa anh và chị U là cháu D đã thành niên và có cuộc sống tự lập, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa anh và chị U là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xung đột, cự cãi nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Trong thời

gian sống ly thân, anh và chị U đã dùng nhiều biện pháp để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng không thể hàn gắn được do không còn tình cảm với nhau.

Nay, anh Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Phan Thị U, về con chung: Đã thành niên và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh T không còn có yêu cầu gì khác.

Theo bị đơn là chị Phan Thị U trình bày: Chị thống nhất theo trình bày của anh Nguyễn Văn T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng. Nay chị U đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Văn T, về con chung: Đã thành niên và có cuộc sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị U không còn ý kiến trình bày gì thêm.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

* Về tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề xuất: Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị U là vợ chồng.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

3. Án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Phan Thị U, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Phan Thị U có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại Ấp H, xã V, huyện Hòa B, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị U xây dựng hôn nhân gia đình vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, anh T và chị U do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xung đột, cự cãi nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay, anh T và chị U đã dùng nhiều biện pháp để

hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng không thể hàn gắn được do không còn tình cảm. Trong suốt quá trình xét xử vụ án, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị U, chị U cũng đồng ý ly hôn với anh T, đồng thời, anh T và chị U đều không có nguyện vọng hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Điều này cho thấy tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị U là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần xem xét cho ly hôn. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống anh T và chị U không có đăng ký kết hôn là vi phạm vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, nên căn cứ theo quy định khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị U không phải là hôn nhân hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận, nên không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị U là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh T và chị U có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Văn D, sinh năm 1995. Anh T và chị U thống nhất xác định hiện nay con chung giữa anh T và chị U là cháu D đã thành niên và có cuộc sống tự lập nên anh T và chị U không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T và chị U thống nhất xác định anh T và chị U không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, anh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên - đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/- Về hôn nhân: Không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị U là vợ chồng.

2/- Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Anh T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002743 ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Hòa Bình;
- THADS huyện Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Phan Thị Mỹ Xuyên

